

9. HUYỆN CẨM GIÀNG

TT	Khu vực, tuyến đường	Bảng giá đất ở 2020-2024 (nghìn đồng)		Phương án Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2023						Giá đất ở năm 2023 (nghìn đồng)	
				Đất ở		Đất TMDV		Đất SXKD			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
I	THỊ TRẤN LAI CÁCH										
	Đường, phố loại I										
	Nhóm A										
1	Đường 394 (đoạn từ giáp Quốc lộ 5 đến giáp UBND thị trấn Lai Cách)	14.000	7.000	2,5	2,0	1,0	1,0	1,0	1,0	35.000	14.000
	Nhóm B										
1	Quốc lộ 5 (đoạn từ Ban chỉ huy Quân sự huyện đến giáp công ty TNHH Hải Nam)	12.000	6.000	2,2	1,8	1,0	1,0	1,0	1,0	26.400	10.800
2	Đường 394 (đoạn từ Bưu điện huyện đến hết khu dân cư thôn Ngọ, thị trấn Lai Cách - hướng đi về Cầu Cậy)	12.000	6.000	2,0	1,5	1,0	1,0	1,0	1,0	24.000	9.000
	Nhóm C										
1	Đường 394 (đoạn còn lại trong phạm vi thị trấn).	9.000	5.000	1,5	1,3	1,0	1,0	1,0	1,0	13.500	6.500
2	Quốc lộ 5 (đoạn còn lại trong phạm vi thị trấn)	9.000	5.000	1,5	1,3	1,0	1,0	1,0	1,0	13.500	6.500
3	Đường 194B (đoạn từ Quốc lộ 5 đến giáp khu dân cư mới thôn Tiền và thôn Trụ)	9.000	5.000	1,8	1,5	1,0	1,0	1,0	1,0	16.200	7.500
4	Trục đường chính trong khu dân cư thôn Trụ - Tứ Minh (đoạn từ QL5 đến công ty Hiền Lê)	9.000	5.000	1,5	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	13.500	6.000

TT	Khu vực, tuyến đường	Bảng giá đất ở 2020-2024 (nghìn đồng)		Phương án Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2023						Giá đất ở năm 2023 (nghìn đồng)	
				Đất ở		Đất TMDV		Đất SXKD			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
	Đường, phố loại II										
	Nhóm A										
1	Đường nội thị (từ Kho bạc Nhà nước huyện qua Đài tưởng niệm đến ngã 3 rẽ trái đến điểm giao cắt với đường 394)	8.000	4.500	1,5	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	12.000	5.400
	Nhóm B									0	0
1	Đường trong khu dân cư, khu đô thị có quy hoạch mới (mặt cắt đường $B_n \geq 13,5$ m)	7.000	4.000	1,5	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	10.500	4.800
2	Đường cầu vượt Quốc lộ 5	7.000	4.000	1,5	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	10.500	4.800
3	Đường 194B (đoạn còn lại thuộc thị trấn)	7.000	4.000	1,5	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	10.500	4.800
	Nhóm C										
1	Đường nội thị từ đường gom QL5 đi qua khu vườn hoa của huyện cắt đường 394, qua Viện Kiểm sát nhân dân và phòng Giáo dục - Đào tạo huyện đến ngã tư Đài phát thanh huyện.	6.000	3.000	1,8	1,4	1,0	1,0	1,0	1,0	10.800	4.200
2	Các trục đường còn lại trong Khu dân cư thôn Trụ - Tứ Minh	6.000	3.000	1,5	1,3	1,0	1,0	1,0	1,0	9.000	3.900
	Nhóm D										

TT	Khu vực, tuyến đường	Bảng giá đất ở 2020-2024 (nghìn đồng)		Phương án Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2023						Giá đất ở năm 2023 (nghìn đồng)	
				Đất ở		Đất TMDV		Đất SXKD			
				Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2		
1	Các trục đường còn lại trong Khu dân cư mới thôn Tiền và thôn Trụ	5.000	3.000	1,5	1,3	1,0	1,0	1,0	1,0	7.500	3.900
2	Đường trong khu dân cư, khu đô thị có quy hoạch mới (mặt cắt đường Bn < 13,5m)	5.000	3.000	1,5	1,3	1,0	1,0	1,0	1,0	7.500	3.900
Nhóm E											
1	Các đường còn lại khác	3.000	1.500	1,5	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	4.500	1.800
II THỊ TRẤN CẨM GIANG											
Đường, phố loại I											
Nhóm A											
1	Đường Độc Lập (đoạn từ Cầu Sắt đến giáp nghĩa địa cũ)	8.000	4.000	1,8	1,5	1,0	1,0	1,0	1,0	14.400	6.000
Nhóm B											
1	Đường Chiến Thắng (đoạn tiếp giáp đường Độc Lập kéo dài đến tiếp giáp đường Vinh Quang)	5.000	3.000	1,5	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	7.500	3.600
2	Đường Thanh Niên (từ nhà ông Hưng Tâm (thửa đất số 150, tờ BĐĐC số 6) vòng lên giáp nhà ông Chín Hòa (Thửa đất số 44, tờ BĐĐC số 6))	5.000	3.000	1,5	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	7.500	3.600

TT	Khu vực, tuyến đường	Bảng giá đất ở 2020-2024 (nghìn đồng)		Phương án Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2023						Giá đất ở năm 2023 (nghìn đồng)	
				Đất ở		Đất TMDV		Đất SXKD			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
3	Đường Vinh Quang (từ nhà bà Trường Dũng (Thửa đất số 181, tờ BĐDC số 7) đến hết địa phận thị trấn)	5.000	3.000	1,5	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	7.500	3.600
4	Đường từ cửa ga Cẩm Giàng đến đường Độc Lập	5.000	3.000	1,5	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	7.500	3.600
	Đường, phố loại II										
	Nhóm A										
1	Đường Thạch Lam (từ nhà ông Thính (Thửa đất số 46, tờ BĐDC số 10) đến hết lò vôi)	3.500	2.200	1,5	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	5.250	2.640
2	Đường Chiến Thắng (đoạn còn lại tiếp giáp đường Vinh Quang bắt đầu từ thửa đất số 20, tờ bản đồ số 04 đến hết khu nghĩa trang Đồng Đai)	3.500	2.200	1,5	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	5.250	2.640
3	Đường 196 (Đoạn từ Đường sắt Hà Nội - Hải Phòng đến hết thôn Tú La)	3.500	2.200	1,5	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	5.250	2.640
4	Đường 196 (Đoạn từ thôn Tràng Kênh đến hết địa phận Thị Trấn Cẩm Giàng (giáp xã Tân Trường)	3.500	2.200	1,5	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	5.250	2.640
	Nhóm B										
1	Các đường, phố còn lại trong phạm vi thị trấn	2.500	1.500	1,4	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	3.500	1.800

Ghi chú: Vị trí 3 và vị trí 4 có hệ số điều chỉnh giá đất bằng 1.